



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2023**

**CHO KỶ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/10/2023 ĐẾN NGÀY 31/12/2023**

---

Hà Nội, tháng 01 năm 2024

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG**

Tầng 3, tòa nhà Grand Plaza, số 117 Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

**MỤC LỤC**

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	02 - 04
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	05 - 06
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	07 - 09
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 32

57  
FY  
ẤN  
10  
Á  
00

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+ 130)</b>	<b>100</b>		<b>740,489,255,269</b>	<b>913,402,491,446</b>
<b>I. Tài sản tài chính</b>	<b>110</b>		<b>564,788,674,082</b>	<b>902,648,239,412</b>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	150,983,864,246	160,685,729,956
1.1. Tiền	111.1		29,983,864,246	39,685,729,956
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		121,000,000,000	121,000,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	7	436,755,948,558	564,311,999,189
3. Các khoản cho vay	114	8	146,665,900,511	179,162,860,374
4. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	8	(10,342,392,585)	(10,195,406,250)
5. Các khoản phải thu	117	9	3,186,993,609	2,166,162,700
5.1. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		3,186,993,609	2,166,162,700
5.1.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		3,186,993,609	2,166,162,700
6. Trả trước cho người bán	118	9	3,329,896,259	3,049,896,259
7. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	9	7,571,855,246	6,664,355,246
8. Các khoản phải thu khác	122	9	7,834,207,945	5,867,946,443
9. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	10	(181,197,599,707)	(9,065,304,505)
<b>II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 =&gt;134)</b>	<b>130</b>		<b>175,700,581,187</b>	<b>10,754,252,034</b>
1. Tạm ứng	131		172,858,681,434	774,439,434
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	11	254,816,716	237,987,372
3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		39,000,000	39,000,000
4. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	136		2,548,083,037	9,702,825,228
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220 + 250)</b>	<b>200</b>		<b>70,345,477,764</b>	<b>61,602,482,393</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>9,432,356,311</b>	<b>11,200,032,475</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	6,070,685,329	6,910,561,501
- Nguyên giá	222		16,237,967,824	16,237,967,824
- Giá trị hao mòn lũy kế	223.a		(10,167,282,495)	(9,327,406,323)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	3,361,670,982	4,289,470,974
- Nguyên giá	228		9,398,527,488	9,398,527,488
- Giá trị hao mòn lũy kế	229.a		(6,036,856,506)	(5,109,056,514)
<b>II. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>240</b>		<b>860,000,000</b>	<b>660,000,000</b>
<b>II. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>250</b>		<b>60,053,121,453</b>	<b>49,742,449,918</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	252	11	178,206,307	488,234,684
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253	14	43,319,170,422	34,951,692,990
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	254	15	16,555,744,724	14,302,522,244
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+ 200)</b>	<b>270</b>		<b>810,834,733,033</b>	<b>975,004,973,839</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)</b>	<b>300</b>		<b>21,587,410,992</b>	<b>13,822,653,177</b>
<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>16,956,410,992</b>	<b>9,191,653,177</b>
1. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	16	216,462,177	564,556,158
2. Phải trả người bán ngắn hạn	320		208,379,972	671,879,972
3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		802,900,000	1,102,490,320
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	17	5,167,968,979	1,757,627,570
5. Phải trả người lao động	323		5,197,354,315	1,157,035,675
6. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		396,260,870	261,412,962
7. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		518,674,825	1,719,957,207
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	18	4,057,911,865	1,566,195,324
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		390,497,989	390,497,989
<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>	<b>340</b>		<b>4,631,000,000</b>	<b>4,631,000,000</b>
1. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		4,631,000,000	4,631,000,000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>789,247,322,041</b>	<b>961,182,320,662</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>19</b>	<b>789,247,322,041</b>	<b>961,182,320,662</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		843,759,450,000	843,759,450,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		830,000,000,000	830,000,000,000
1.1.a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		830,000,000,000	830,000,000,000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		13,759,450,000	13,759,450,000
2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		2,868,000,000	2,868,000,000
3. Lợi nhuận chưa phân phối	417		(57,380,127,959)	114,554,870,662
3.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		115,896,553,727	254,361,642,621
3.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(173,276,681,686)	(139,806,771,959)
<b>TỔNG CỘNG NỢ VÀ NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>810,834,733,033</b>	<b>975,004,973,839</b>



Nguyễn Đức Quân  
 Tổng Giám Đốc  
 Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2024

Nguyễn Thu Hương  
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thu Phương  
 Người lập biểu

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>				
1. Cổ phiếu đang lưu hành	006		83,000,000	83,000,000
2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	20	246,465,790,000	307,509,270,000
3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	21	30,430,000	30,430,000
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	22	217,358,190,000	217,358,190,000
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	23	2,610,699,500,000	2,795,030,770,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		2,430,849,540,000	2,591,076,230,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		88,924,400,000	90,659,840,000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		67,540,000,000	79,030,000,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		10,160,000	10,160,000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		23,375,400,000	34,254,540,000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	24	58,186,550,000	62,320,630,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		58,186,550,000	62,320,630,000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	25	38,912,869,800	35,086,440,000
4. Tiền gửi của khách hàng	026	26	163,150,474,981	179,207,948,667
4.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		157,806,097,943	178,984,163,750
4.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		4,869,765,531	42,740,336
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		4,804,336,654	41,616,429
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		65,428,877	1,123,907
4.3. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		474,611,507	181,044,581
5. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	27	162,675,863,474	179,026,904,086
5.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (bao gồm tiền đặt cọc mua cổ phiếu)	031.1		162,437,770,460	178,791,209,793
5.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		238,093,014	235,694,293
6. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	27	474,611,507	181,044,581



Nguyễn Đức Quân  
Tông Giám Đốc  
Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2024

Nguyễn Thu Hương  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thu Phương  
Người lập biểu

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Quý 4 năm 2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>						
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		19,725,839,230	404,731,062,606	71,090,012,298	353,098,960,125
a. <i>Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	01.1		-	44,113,208,372	-	59,076,892,588
b. <i>Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL</i>	01.2		19,725,839,230	359,256,770,734	69,259,884,120	291,733,440,309
c. <i>Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL</i>	01.3	28	-	1,361,083,500	1,830,128,178	2,288,627,228
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	28	1,023,172,602	3,398,076,711	2,029,452,052	3,382,821,895
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	28	3,523,714,208	14,590,417,209	5,776,786,953	18,279,541,046
1.4 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		1,979,049,813	9,250,341,514	2,184,677,267	13,182,316,008
1.5 Doanh thu lưu ký chứng khoán	09		198,513,700	1,110,940,115	283,132,283	1,028,004,645
1.6 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		1,122,727,273	1,380,181,818	528,260,636	32,411,025,866
<b>Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 =&gt; 11)</b>	<b>20</b>		<b>27,573,016,826</b>	<b>434,461,019,973</b>	<b>81,892,321,489</b>	<b>421,382,669,585</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>						
2.1 Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		21,977,777,250	404,174,112,367	263,246,456,584	953,759,750,735
a. <i>Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	21.1		-	3,079,954,474	58,089,922,490	87,200,504,057
b. <i>Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ</i>	21.2		21,977,777,250	401,094,157,893	205,156,534,094	866,559,246,678
2.2 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		146,986,335	146,986,335	-	(419,829,365)
2.3 Chi phí môi giới chứng khoán	27	29	1,581,211,150	7,522,914,861	1,883,283,328	9,932,217,988
2.4 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	29	286,307,516	1,186,197,369	295,337,508	1,096,985,156
2.5 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	29	-	39,910,870	57,150,000	210,503,558
2.6 Chi phí các dịch vụ khác	32	29	2,034,222	10,330,868	4,063,405	13,085,289
<b>Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 =&gt; 32)</b>	<b>40</b>		<b>23,994,316,473</b>	<b>413,080,452,670</b>	<b>265,486,290,825</b>	<b>964,592,713,361</b>
<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>						
3.1 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không có định	42	30	33,960,497	359,178,275	68,168,807	621,811,698
3.2 Doanh thu khác về đầu tư	44	30	770,860,139	770,860,139	1,032,214,105	3,072,793,308
<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 42)</b>	<b>50</b>		<b>804,820,636</b>	<b>1,130,038,414</b>	<b>1,100,382,912</b>	<b>3,694,605,006</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>				
4.1 Chi phí lãi vay	52	140,830,027	675,378,413	720,217,449
Cộng chi phí tài chính (60 = 52)	60	140,830,027	675,378,413	720,217,449
<b>V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>				
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	70	8,604,189,426	193,614,083,113	20,823,738,407
(70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 61 - 62)		(4,361,498,464)	(171,778,855,809)	(561,059,394,626)
<b>VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>				
7.1 Thu nhập khác	71	1,681,333	128,172,381	10,654,652
7.2 Chi phí khác	72	2,385	450,045,885	667,565,308
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80	1,678,948	(321,873,504)	(656,910,656)
<b>VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>				
(90 = 70 + 80)	90	(4,359,819,516)	(172,100,729,313)	(561,716,305,282)
9.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91	(2,107,881,496)	(130,263,342,154)	13,109,501,087
9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	92	(2,251,938,020)	(41,837,387,159)	(574,825,806,369)
<b>IX. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>				
10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	(331,576,299)	8,201,746,740	2,297,174,772
10.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	(450,387,604)	(8,367,477,432)	(114,965,161,275)
<b>X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b>				
(200 = 90 - 100)	200	(3,577,855,613)	(171,934,998,621)	(449,048,318,779)
11.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ 1 cổ phiếu)	501	(43)	(1,827)	-
11.2 Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng / 1 cổ phiếu)	502	-	-	-

Nguyễn Đức Quân  
Tổng Giám Đốc  
Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2024



Nguyễn Thu Hương  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thu Phương  
Người lập biểu




**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm trước
<b>1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>01</b>	<b>(172,100,729,313)</b>	<b>(561,716,305,282)</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>	<b>02</b>	<b>171,535,342,505</b>	<b>(3,367,525,274)</b>
- Khấu hao TSCĐ	03	1,767,676,164	775,568,847
- Các khoản dự phòng	04	172,279,281,537	(2,693,603,100)
- Chi phí lãi vay	6	675,378,413	720,217,449
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	7	-	(3,545,770)
- Dự thu tiền lãi	8	(3,186,993,609)	(2,166,162,700)
<b>3. Tăng các chi phí phi tiền tệ</b>	<b>10</b>	<b>401,094,157,893</b>	<b>866,559,246,678</b>
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/Lỗ FVTPL	11	401,094,157,893	866,559,246,678
<b>4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ</b>	<b>18</b>	<b>(359,256,770,734)</b>	<b>(291,733,440,309)</b>
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/Lỗ FVTPL	19	(359,256,770,734)	(291,733,440,309)
<b>5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>30</b>	<b>(50,773,866,061)</b>	<b>(8,400,873,919)</b>
- (Tăng)/ giảm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31	85,718,663,472	(237,497,889,833)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33	32,496,959,863	353,831,832,526
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35	-	4,649,000,000
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TS tài chính	36	2,166,162,700	2,700,656,837
(-) Tăng, (+) giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37	(907,500,000)	(4,990,013,667)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu về khác	39	(2,246,261,502)	2,450,066,189
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40	(164,929,499,809)	587,820,652
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	(1,201,282,382)	1,119,711,249
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42	293,199,033	(276,008,981)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43	(3,000,000,000)	(65,502,758,132)
(-) Lãi vay đã trả	44	(675,378,413)	(597,559,038)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45	(811,593,981)	(55,504,276,339)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	134,847,908	140,887,428
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	(1,791,405,331)	(951,839,750)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48	4,040,318,640	(522,410,934)
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50	2,192,126,221	(4,957,932,815)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51	(2,253,222,480)	(3,080,159,311)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>60</b>	<b>(9,501,865,710)</b>	<b>1,341,101,894</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các TS khác	61	(200,000,000)	(4,646,919,100)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các TS khác	62	-	250,000,000
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>70</b>	<b>(200,000,000)</b>	<b>(4,396,919,100)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71	-	-
2. Tiền vay gốc	73	-	4,631,000,000
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>80</b>	<b>-</b>	<b>4,631,000,000</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm trước
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong năm	90	(9,701,865,710)	1,575,182,794
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	101	160,685,729,956	159,110,547,162
- Tiền	101.1	39,685,729,956	159,110,547,162
- Các khoản tương đương tiền	101.2	121,000,000,000	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102	-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	103	150,983,864,246	160,685,729,956
- Tiền	103.1	29,983,864,246	39,685,729,956
- Các khoản tương đương tiền	103.2	121,000,000,000	121,000,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104	-	-



Nguyễn Đức Quân  
Tổng Giám Đốc  
Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2024

Nguyễn Thu Hương  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thu Phương  
Người lập biểu

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	979,320,313,280	1,582,122,212,750
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(554,347,343,960)	(844,661,577,600)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	2,581,892,925,025	3,314,974,898,906
4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(3,022,105,994,842)	(4,371,190,979,256)
5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(1,110,940,115)	(1,028,004,645)
6. Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	14	48,643,700,064	61,311,360,073
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	15	(48,350,133,138)	(61,341,512,035)
<b>Tăng/giảm tiền thuần trong năm</b>	<b>20</b>	<b>(16,057,473,686)</b>	<b>(319,813,601,807)</b>
<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng</b>	<b>30</b>	<b>179,207,948,667</b>	<b>499,021,550,474</b>
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý trong đó có kỳ hạn	32	178,984,163,750	498,765,135,364
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	42,740,336	45,218,567
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35	181,044,581	211,196,543
<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)</b>	<b>40</b>	<b>163,150,474,981</b>	<b>179,207,948,667</b>
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý trong đó có kỳ hạn	42	157,806,097,943	178,984,163,750
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	4,869,765,531	42,740,336
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	474,611,507	181,044,581



Nguyễn Đức Quân  
Tổng Giám Đốc  
Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2024

Nguyễn Thu Hương  
Kê toán trưởng

Nguyễn Thu Phương  
Người lập biểu

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**  
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

Đơn vị: VND

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
			01/01/2022	01/01/2023	Kỳ này		Kỳ trước		31/12/2022	31/12/2023
					Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1	Vốn góp của chủ sở hữu	19	830,000,000,000	830,000,000,000					830,000,000,000	830,000,000,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	19	13,759,450,000	13,759,450,000					13,759,450,000	13,759,450,000
3	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	19	2,868,000,000	2,868,000,000					2,868,000,000	2,868,000,000
4	Lợi nhuận chưa phân phối	19	563,603,189,441	114,554,870,662	385,776,362,943	557,711,361,564	(449,048,318,779)		114,554,870,662	(57,380,127,959)
	- Lợi nhuận đã thực hiện	19	243,549,316,306	254,361,642,621	30,946,947,165	169,412,036,059	10,812,326,315		254,361,642,621	115,896,553,727
	- Lợi nhuận chưa thực hiện	19	320,053,873,135	(139,806,771,959)	354,829,415,778	388,299,325,505	(459,860,645,094)		(139,806,771,959)	(173,276,681,686)
	<b>Tổng</b>		<b>1,410,230,639,441</b>	<b>961,182,320,662</b>	<b>385,776,362,943</b>	<b>557,711,361,564</b>	<b>(449,048,318,779)</b>		<b>961,182,320,662</b>	<b>789,247,322,041</b>

Chi tiết tăng, giảm trong năm của các chi tiêu vốn chủ sở hữu xem tại Thuyết minh số 19.



**Nguyễn Đức Quân**  
 Tổng Giám Đốc  
 Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2024

**Nguyễn Thu Hương**  
 Kế toán trưởng

**Nguyễn Thu Phương**  
 Người lập biểu

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương (“Công ty”) được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015146 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 21/12/2006 với vốn điều lệ của Công ty là 60.000.000.000 VND; Giấy phép thành lập và hoạt động số 37/UBCK-GPHĐKD ngày 26/12/2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty Chứng khoán số 07/GPĐC-UBCK ngày 23/01/2015. Theo Giấy phép điều chỉnh số 338/UBCK-GP ngày 07/07/2010 đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, vốn điều lệ của Công ty là 390.000.000.000 VND.

Giấy phép điều chỉnh số 81/UBCK-GP ngày 27/09/2021 đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, vốn điều lệ của Công ty là 780.000.000.000 VND.

Giấy phép điều chỉnh số 14/GPDC-UBCK ngày 28/01/2022 đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, vốn điều lệ của Công ty là 830.000.000.000 VND.

Giấy phép điều chỉnh số 77/GPĐC-UBCK ngày 27 tháng 09 năm 2023 đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, thay đổi Người đại diện theo Pháp luật.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, mã chứng khoán là APS.

Địa chỉ theo Giấy phép điều chỉnh là Tầng 3, tòa nhà Grand Plaza, số 117 Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Điều lệ Công ty được ban hành năm 2006 và sửa đổi vào ngày 11/01/2022.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 38 người.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH****Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Kỳ báo cáo**

Kỳ báo cáo của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 năm 2023 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023.

**Các bên liên quan**

Các bên liên quan của Công ty gồm:

- Công ty CP Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương: ông Nguyễn Đỗ Lăng – Thành viên HĐQT của Công ty là Thành viên HĐQT của Công ty CP Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

- Công ty Cổ phần Đầu tư IDJ Việt Nam: Chủ tịch HĐQT Công ty là Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Đầu tư IDJ Việt Nam; Tổng Giám đốc Công ty là Thành viên HĐQT của Công ty cổ phần đầu tư IDJ Việt Nam
- Công ty cổ phần tập đoàn Apec Group: Các con của ông Nguyễn Đỗ Lăng – Thành viên HĐQT Công ty là Cổ đông lớn của Công ty Cổ phần tập đoàn Apec Group
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Cotana: Thành viên HĐQT - ông Nguyễn Đỗ Lăng là Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Cotana.
- Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty.
- Và các bên liên quan khác được công bố trên Báo cáo tình hình quản trị công ty số 02/2023/BCQT-APEC ngày 31/07/2023.

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Ngày 30/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư 210 có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2016. Những quy định trái với Thông tư này đều bãi bỏ. Thông tư 210 thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư 210 đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Ngày 27/12/2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 334/2016/TT-BTC (“Thông tư 334”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ Kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư 334 đã hướng dẫn hệ thống tài khoản kế toán, mẫu và giải thích báo cáo tài chính, giải thích nội dung, kết cấu của tài khoản kế toán. Thông tư 334 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2016.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán**

Công ty thực hiện kế toán trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam có liên quan, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư 210 và Thông tư 334.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Tiền ký quỹ của nhà đầu tư**

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản đặt cọc ủy thác của nhà đầu tư chứng khoán tại ngân hàng chỉ định cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán. Khoản tiền này đang được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

**Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản ký quỹ cho việc thực hiện các giao dịch xóa lệnh và khớp lệnh tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong số các điều kiện sau:

- (i) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu do mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- (ii) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
  - Việc phân loại vào các tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
  - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Cơ sở ghi nhận tăng/giảm số lượng và giá trị chứng khoán FVTPL mua trong Danh mục tài sản tài chính của CTCK được tính tại ngày T+0.

Giá xuất của các tài sản tài chính này ghi nhận thông qua lãi/lỗ xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

**Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả thu nhập;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính HTM.

**Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường chứng khoán, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- Các khoản được Công ty phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được thực hiện bao gồm hợp đồng giao dịch ký quỹ và hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính**

Các tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá trị thị trường/giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh và các chứng khoán chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- Giá trị thị trường với chứng khoán bị hủy hoặc đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch từ ngày thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- Giá trị chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

**Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp**

Đối với các tài sản thế chấp là chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các tài sản thế chấp chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (OTC) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính khi Công ty có quyền hợp pháp thực hiện bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả đồng thời.

**Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi**

Tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty phát sinh trong năm đều được theo dõi tại chỉ tiêu "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính" trên báo cáo tình hình tài chính.

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác cùng dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử (nếu áp dụng).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Thời gian hữu dụng ước tính</u> (Năm)
Máy móc thiết bị	03 - 06
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị, dụng cụ văn phòng	03 - 06

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình là giá trị của các chương trình phần mềm phục vụ hoạt động kinh doanh, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 đến 10 năm.

**Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm khoản tiền phải trả các tổ chức cung cấp các dịch vụ mua bán các tài sản tài chính của Công ty hoặc của khách hàng qua Sở Giao dịch Chứng khoán và Công ty với tư cách là thành viên; Hoặc với các đại lý tham gia phát hành chứng khoán cho tổ chức phát hành chứng khoán liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán của Công ty.

**Nguồn vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn góp thực tế của các cổ đông. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sau khi trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật và điều lệ công ty sẽ được phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Doanh thu**

- **Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán:**  
Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà Công ty được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.
- **Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ:**  
Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra và khoản thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, trái phiếu, tiền lãi phát sinh các khoản tiền gửi cố định thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL.
- **Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):**  
Tiền lãi phát sinh từ danh mục tài sản tài chính HTM mà Công ty được nhận (lãi trái phiếu, lãi tiền gửi có kỳ hạn).
- **Lãi từ các khoản cho vay và phải thu:**  
Lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của pháp luật.
- **Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):**  
Tiền lãi phát sinh từ danh mục tài sản tài chính AFS mà Công ty được nhận (lãi cổ tức, lãi trái phiếu, công cụ tiền tệ).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**• Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính:**

Là doanh thu phát sinh từ cung cấp các dịch vụ tư vấn tài chính cho khách hàng phù hợp với quy định của pháp luật về doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.

**• Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán:**

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư của Công ty được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh là khoản phí lưu ký chứng khoán thu được của nhà đầu tư có chứng khoán gửi lưu ký ở Trung tâm Lưu ký chứng khoán được xác định vào cuối mỗi tháng và phí quản lý sổ cổ đông.

**• Thu nhập hoạt động khác:**

Phản ánh thu nhập hoạt động khác, gồm: Cho thuê, sử dụng tài sản, doanh thu dịch vụ tài chính khác, doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu, cổ tức của tổ chức phát hành, doanh thu khác.

**Doanh thu hoạt động tài chính**

Bao gồm các loại sau: Doanh thu từ chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái; Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định; Doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh; Doanh thu đầu tư khác.

**Chi phí quản lý công ty chứng khoán**

Bao gồm các chi phí lương, vật tư văn phòng, thuế phí lệ phí, chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác phục vụ cho hoạt động quản lý của Công ty.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG**Tầng 3, tòa nhà Grand Plaza, số 117 Trần Duy Hưng  
Phường Trung Hoà, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội**MẪU SỐ B09 - CTCK**Ban hành kèm theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	92,906,168	12,571,928
Tiền gửi ngân hàng	24,859,970,444	39,658,129,455
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	5,030,987,634	15,028,573
Các khoản tương đương tiền	121,000,000,000	121,000,000,000
	<b>150,983,864,246</b>	<b>160,685,729,956</b>

**6. KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ THỰC HIỆN GIAO DỊCH TRONG KỲ**

	<u>Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ</u>	<u>Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ</u>
	Cổ phiếu, trái phiếu	VND
<b>a) Cửa công ty chứng khoán</b>	<b>2,682,100</b>	<b>62,888,573,000</b>
- Cổ phiếu	2,682,100	62,888,573,000
- Trái phiếu	-	-
<b>b) Cửa nhà đầu tư</b>	<b>92,493,535</b>	<b>2,760,657,892,750</b>
- Cổ phiếu	92,493,535	2,760,657,892,750
	<b>95,175,635</b>	<b>2,823,546,465,750</b>

**7. TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI LỖ****7.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ**

Đơn vị: VND

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	653,351,800,666	436,755,948,558	739,070,464,138	564,311,999,189
<i>Chứng khoán thương mại</i>				
Cổ phiếu niêm yết	431,516,719,007	234,593,071,400	517,233,552,402	347,458,248,350
Cổ phiếu đăng ký giao dịch (UPCOM)	3,650,220	698,100	5,480,297	1,881,400
Cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch	221,831,431,439	202,162,179,058	221,831,431,439	216,851,869,439

**CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN CHÁU Á THÁI BÌNH DƯƠNG**      **MÃ SỐ B09 - CTCK**  
 Tầng 3, tòa nhà Grand Plaza, số 117 Trần Duy Hưng      Ban hành kèm theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 Phường Trung Hoà, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội      ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**7.2. Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị tài sản tài chính**

Đơn vị: VND

TT	Các loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ				Giá trị đánh giá lại		
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý cuối kỳ	Giá trị đánh giá lại cuối kỳ		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý đầu kỳ	Giá trị đánh giá lại đầu kỳ				
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm			
A	B	1	2	3 = (2-1)	4 = (1-2)	5 = (1+3-4)	6	7	8 = (7-6)	9 = (6-7)	10 = (6+8-9)	
I	FVTPL											
1	Cổ phiếu niêm yết	431,516,719,007	234,593,071,400	1,023,049,822	197,946,697,429	234,593,071,400	517,233,552,402	347,458,248,350	697,036,716,653	866,812,020,705	347,458,248,350	347,458,248,350
	API	188,805,999,564	62,795,304,000	-	126,010,695,564	62,795,304,000	188,805,999,564	94,743,792,000	278,603,384,436	372,665,592,000	94,743,792,000	94,743,792,000
	IDJ	169,750,661,000	103,529,166,300	-	66,221,494,700	103,529,166,300	169,750,661,000	126,535,647,700	398,787,137,800	442,002,151,100	126,535,647,700	126,535,647,700
	CSC	30,964,380,000	27,850,658,800	-	3,113,721,200	27,850,658,800	104,423,820,000	86,330,000,000	-	18,093,820,000	86,330,000,000	86,330,000,000
	TNH	19,574,105,583	18,479,175,000	-	1,094,930,583	18,479,175,000	-	4,117,434,000	4,117,434,000	4,117,434,000	-	-
	MWG	4,235,000,000	4,280,000,000	45,000,000	-	4,280,000,000	2,000,000,000	992,000,000	1,570,000,000	2,578,000,000	992,000,000	992,000,000
	HAH	3,982,650,000	4,136,000,000	153,350,000	-	4,136,000,000	25,531,384,564	18,900,018,000	5,651,252,268	12,282,618,832	18,900,018,000	18,900,018,000
	LAS	3,466,390,000	3,500,000,000	33,610,000	-	3,500,000,000	25,243,697,000	19,561,000,000	-	5,682,697,000	19,561,000,000	19,561,000,000
	PTB	2,905,980,000	2,950,000,000	44,020,000	-	2,950,000,000	-	-	-	-	-	-
	AAAT	2,000,000,000	980,000,000	-	1,020,000,000	980,000,000	-	-	-	-	-	-
	DTD	1,954,500,000	2,091,000,000	136,500,000	-	2,091,000,000	-	-	-	-	-	-
	KHG	1,926,048,000	1,881,000,000	-	45,048,000	1,881,000,000	-	-	-	-	-	-
	TCD	1,472,975,000	1,424,000,000	-	48,975,000	1,424,000,000	-	-	-	-	-	-
	APC	477,438,182	85,605,800	-	391,832,382	85,605,800	-	-	-	-	-	-
	Các cổ phiếu niêm yết khác	591,678	611,161,500	610,569,822	-	611,161,500	1,477,990,274	395,790,650	8,307,508,149	9,389,707,773	395,790,650	395,790,650
2	Cổ phiếu chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch (UPCOM)	3,650,220	698,100	-	2,952,120	698,100	5,480,297	1,881,400	2,354,865	5,953,762	1,881,400	1,881,400

**CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN CHÁU Á THÁI BÌNH DƯƠNG**

**MẪU SỐ B09a - CTCK**

Tầng 2 và tầng 3, tòa nhà Machinco Building  
Ban hành kèm theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
Số 444 Hoàng Hoa Thám, P. Thủy Khuê, Q. Tây Hồ, TP. Hà Nội  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**7.2. Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị tài sản tài chính (tiếp)**

TT	Các loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ						Số đầu kỳ			Giá trị đánh giá lại
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý cuối kỳ	CL đánh giá lại cuối kỳ		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý đầu kỳ	CL đánh giá lại tại đầu kỳ		
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3 = (2-1)	4 = (1-2)	5 = (1+3-4)	6	7	8 = (7-6)	9 = (6-7)	10 = (6+8-9)
3	Cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch	221,831,431,439	202,162,179,058	-	19,669,252,381	202,162,179,058	221,831,431,439	216,851,869,439	-	4,979,562,000	216,851,869,439
	Công ty CP Tập đoàn Apec Group	150,150,000,000	140,708,421,597	-	9,441,578,403	140,708,421,597	150,150,000,000	150,150,000,000	-	-	150,150,000,000
	Công ty Cổ phần Apec Finance	30,030,000,000	30,030,000,000	-	-	30,030,000,000	30,030,000,000	30,030,000,000	-	-	30,030,000,000
	Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng và Vật liệu Xây dựng	14,671,098,481	14,671,098,481	-	-	14,671,098,481	14,671,098,481	14,671,098,481	-	-	14,671,098,481
	Công ty CP Dreamworks Việt Nam	6,000,000,000	2,397,326,026	-	3,602,673,974	2,397,326,026	6,000,000,000	6,000,000,000	-	-	6,000,000,000
	Công ty CP Thép Đình Vũ	5,625,000,000	-	-	5,625,000,000	-	5,625,000,000	1,645,438,000	-	3,979,562,000	1,645,438,000
	Công ty CP Đầu tư Bất động sản Hà Nội	5,200,000,000	5,200,000,000	-	-	5,200,000,000	5,200,000,000	5,200,000,000	-	-	5,200,000,000
	Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Việt Nam	4,800,000,000	4,800,000,000	-	-	4,800,000,000	4,800,000,000	4,800,000,000	-	-	4,800,000,000
	Công ty CP Đường sắt Phía Nam	1,000,000,000	-	-	1,000,000,000	-	1,000,000,000	1,000,000,000	-	1,000,000,000	-
	Các cổ phiếu khác	4,355,332,958	4,355,332,954	-	4	4,355,332,954	4,355,332,958	4,355,332,958	-	-	4,355,332,958
	<b>Tổng</b>	<b>653,351,800,666</b>	<b>436,755,948,558</b>	<b>1,023,049,822</b>	<b>217,618,991,930</b>	<b>436,755,948,558</b>	<b>739,070,464,138</b>	<b>564,311,999,189</b>	<b>697,039,071,518</b>	<b>871,797,536,467</b>	<b>564,311,999,189</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**8. CÁC KHOẢN CHO VAY**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá gốc và dự phòng	Giá gốc	Giá gốc và dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Các khoản cho vay</b>	<b>146,665,900,511</b>	<b>136,323,507,926</b>	<b>179,162,860,374</b>	<b>168,967,454,124</b>
Cho vay hoạt động Margin	138,480,347,032	128,137,954,447	165,829,096,965	155,633,690,715
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	8,185,553,479	8,185,553,479	13,333,763,409	13,333,763,409

Dự phòng các khoản cho vay hoạt động margin tại thời điểm ngày 01/01/2023 và ngày 31/12/2023 lần lượt là 10.195.406.250 VND và 10.342.392.585 VND.

**9. CÁC KHOẢN PHẢI THU**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
<b>Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính</b>	<b>3,186,993,609</b>	<b>2,166,162,700</b>
Dự thu lãi cho vay margin	3,186,993,609	2,166,162,700
<b>Các khoản trả trước cho người bán</b>	<b>3,329,896,259</b>	<b>3,049,896,259</b>
3i Infotech Asia Pacific Pte Ltd	2,430,258,000	2,430,258,000
Các khoản trả trước khác	899,638,259	619,638,259
<b>Các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp</b>	<b>7,571,855,246</b>	<b>6,664,355,246</b>
Phải thu hoạt động tư vấn tài chính	7,571,855,246	6,664,355,246
<b>Thuế và các khoản phải thu nhà nước</b>	<b>2,548,083,037</b>	<b>9,702,825,228</b>
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	2,548,083,037	9,702,825,228
<b>Các khoản phải thu khác</b>	<b>7,834,207,945</b>	<b>5,867,946,443</b>
Sửa lỗi giao dịch chứng khoán	4,548,366,937	4,548,366,937
Các đối tượng khác	3,285,841,008	1,319,579,506

**CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN CHÂU Á THÁI BÌNH DUƠNG**

Tầng 3, tòa nhà Grand Plaza, số 117 Trần Duy Hưng  
Phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

MẪU SỐ B09 - CTCK

Ban hành kèm theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**10. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU**

Đơn vị: VND

Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Từ ngày 01/01/2023 - 31/12/2023			Số dự phòng đầu kỳ
		Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số dự phòng cuối kỳ	
<b>1. Ứng trước người bán</b>	<b>2,851,886,235</b>	-	-	<b>2,851,886,235</b>	<b>2,851,886,235</b>
3i Infotech Asia Pacific Pte Ltd	2,430,258,000	-	-	2,430,258,000	2,430,258,000
Công ty TNHH MTV Phần mềm Bảo Thạch	195,000,000	-	-	195,000,000	195,000,000
Công ty CP Kỹ thuật - Thương mại Sao Việt	111,067,476	-	-	111,067,476	111,067,476
Các đối tượng khác	115,560,759	-	-	115,560,759	115,560,759
<b>2. Các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp</b>	<b>264,722,246</b>	<b>18,500,000</b>	-	<b>264,722,246</b>	<b>246,222,246</b>
Các đối tượng khác	264,722,246	18,500,000	-	264,722,246	246,222,246
<b>3. Các khoản phải thu khác</b>	<b>5,397,831,870</b>	-	<b>69,364,154</b>	<b>5,397,831,870</b>	<b>5,467,196,024</b>
Sửa lỗi giao dịch	4,548,366,937	-	69,364,154	4,548,366,937	4,548,366,937
Các đối tượng khác	849,464,933	-	-	849,464,933	918,829,087
<b>4. Tạm ứng</b>	<b>172,683,159,356</b>	<b>172,183,159,356</b>	-	<b>172,683,159,356</b>	<b>500,000,000</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>181,197,599,707</b>	<b>172,201,659,356</b>	<b>69,364,154</b>	<b>181,197,599,707</b>	<b>9,065,304,505</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>254,816,716</b>	<b>237,987,372</b>
Công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí hỗ trợ phần mềm	254,816,716	237,987,372
<b>Dài hạn</b>	<b>178,206,307</b>	<b>488,234,684</b>
Công cụ dụng cụ xuất dùng	159,638,204	416,010,059
Các chi phí khác	57,741,149	72,224,625
	<u><b>433,023,023</b></u>	<u><b>726,222,056</b></u>

**12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	<u>Máy móc thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, đường truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị văn phòng</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư đầu năm	7,589,276,652	1,439,889,000	7,208,802,172	16,237,967,824
Mua sắm mới	-		-	-
Số dư cuối năm	<u>7,589,276,652</u>	<u>1,439,889,000</u>	<u>7,208,802,172</u>	<u>16,237,967,824</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ</b>				
Số dư đầu năm	697,059,476	1,439,889,000	7,208,802,172	9,327,406,323
Khấu hao trong năm	839,876,172			839,876,172
Số dư cuối năm	<u>1,536,935,648</u>	<u>1,439,889,000</u>	<u>7,208,802,172</u>	<u>10,167,282,495</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Số dư đầu năm	6,910,561,501	-	-	6,910,561,501
Số dư cuối năm	<u>6,052,341,004</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>6,070,685,329</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
<b>NGUYỄN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	9,232,577,200	165,950,288	9,398,527,488
Tăng trong năm		-	-
Giảm trong năm			-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>9,232,577,200</b>	<b>165,950,288</b>	<b>9,398,527,488</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu năm	4,943,106,226	165,950,288	5,109,056,514
Khấu hao tăng trong năm	927,799,992	-	927,799,992
Khấu hao giảm trong năm			-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>5,870,906,218</b>	<b>165,950,288</b>	<b>6,036,856,506</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Số dư đầu năm	4,289,470,974	-	4,289,470,974
Số dư cuối năm	3,361,670,982	-	3,361,670,982

**14. TÀI SẢN THUẾ TNDN HOÃN LẠI/ THUẾ TNDN HOÃN LẠI PHẢI TRẢ**

Tên khoản mục		TSTC FVTPL	TSTC FVTPL
		tại 31/12/2023	tại 01/01/2023
Giá trị ghi nhận theo cơ sở tính thuế	(1)	653,351,800,666	739,070,464,138
Giá trị ghi nhận theo sổ kế toán	(2)	436,755,948,558	564,311,999,189
<b>Chênh lệch giữa giá trị TSTC FVTPL theo cơ sở tính thuế và cơ sở kế toán</b>	<b>(3) = (1)-(2)</b>	<b>216,595,852,108</b>	<b>174,758,464,949</b>
Thuế suất thuế TNDN	(4)	20%	20%
<b>Tài sản thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>(5) = (3)*(4)</b>	<b>43,319,170,422</b>	<b>34,951,692,990</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>(5) = (3)*(4)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
		<b>Từ ngày</b>	<b>Từ ngày</b>
		<b>01/10/2023 -</b>	<b>01/10/2022 -</b>
		<b>31/12/2023</b>	<b>31/12/2022</b>
		VND	VND
<b>Tài sản Thuế TNDN hoãn lại</b>			
Số dư đầu kỳ		42,868,782,818	7,759,402,995
Trích lập/hoàn nhập Tài sản thuế TNDN hoãn lại		450,387,604	27,192,289,995
<b>Số dư cuối kỳ</b>		<b>43,319,170,422</b>	<b>34,951,692,990</b>

**15. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	494,938,176	494,938,176
Tiền nộp bổ sung	8,524,060,477	7,041,698,136
Tiền lãi phân bổ trong năm	7,536,746,071	6,765,885,932
	<b>16,555,744,724</b>	<b>14,302,522,244</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**16. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Sở Giao dịch Chứng khoán	139,833,526	455,809,875
Trung tâm lưu ký chứng khoán	76,628,651	108,746,283
	<b>216,462,177</b>	<b>564,556,158</b>

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	50,079,623	195,211,904
Thuế thu nhập cá nhân	255,518,626	1,562,415,666
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,862,370,730	-
	<b>5,167,968,979</b>	<b>1,757,627,570</b>

**18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty CP Xi măng Phú Thọ	455,867,000	455,867,000
Công ty CP Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương	-	175,000,000
Các đối tượng khác	3,602,044,865	935,328,324
	<b>4,057,911,865</b>	<b>1,566,195,324</b>

**CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN CHÁU Á THÁI BÌNH DƯƠNG**  
Tầng 3, tòa nhà Grand Plaza, số 117 Trần Duy Hưng  
Phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

**MÃ SỐ B09 - CTCK**  
Ban hành kèm theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

*Thay đổi trong vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	830,000,000,000	13,759,450,000	2,868,000,000	563,603,189,441	1,410,230,639,441
Tăng trong năm trước				(449,048,318,779)	(449,048,318,779)
Số dư cuối năm trước	830,000,000,000	13,759,450,000	2,868,000,000	114,554,870,662	961,182,320,662
Điều chỉnh số dư đầu năm (i)					
Số dư đầu năm nay	830,000,000,000	13,759,450,000	2,868,000,000	114,554,870,662	961,182,320,662
Tăng trong năm nay				(171,934,998,621)	(171,934,998,621)
Số dư cuối năm nay	830,000,000,000	13,759,450,000	2,868,000,000	(57,380,127,959)	789,247,322,041

Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu phổ thông		
+ Số cổ phiếu được phép phát hành	83.000.000	83.000.000
+ Số cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ	83.000.000	83.000.000
+ Mệnh giá của cổ phiếu	10.000	10.000
+ Số cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm cuối năm	83.000.000	83.000.000
		VND/cổ phiếu
		cổ phiếu

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***20. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA CTCK**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	246,465,790,000	307,509,270,000
	<b>246,465,790,000</b>	<b>307,509,270,000</b>

**21. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CTCK**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	30,430,000	30,430,000
	<b>30,430,000</b>	<b>30,430,000</b>

**22. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CTCK**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD	217,358,190,000	217,358,190,000
	<b>217,358,190,000</b>	<b>217,358,190,000</b>

**23. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	2,430,849,540,000	2,591,076,230,000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	88,924,400,000	90,659,840,000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	67,540,000,000	79,030,000,000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	10,160,000	10,160,000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	23,375,400,000	34,254,540,000
	<b>2,610,699,500,000</b>	<b>2,795,030,770,000</b>

**24. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	58,186,550,000	62,320,630,000
	<b>58,186,550,000</b>	<b>62,320,630,000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**25. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	38,912,869,800	35,086,440,000
	<b>38,912,869,800</b>	<b>35,086,440,000</b>

**26. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	157,806,097,943	178,984,163,750
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	4,869,765,531	42,740,336
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	4,804,336,654	41,616,429
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	65,428,877	1,123,907
Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	474,611,507	181,044,581
	<b>163,150,474,981</b>	<b>179,207,948,667</b>

**27. PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ VỀ TIỀN GỬI GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THEO PHƯƠNG THỨC CTCK QUẢN LÝ**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải trả Nhà đầu tư tiền giao dịch chứng khoán	162,675,863,474	179,026,904,086
Phải trả tiền đặt cọc đấu giá	-	-
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	474,611,507	181,044,581
	<b>163,150,474,981</b>	<b>179,207,948,667</b>

**28. CỔ TỨC, TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ FVTPL, CÁC KHOẢN CHO VAY, HTM, AFS**

	<u>Từ ngày 01/10/2023</u>	<u>Từ ngày 01/10/2022</u>
	<u>- 31/12/2023</u>	<u>- 31/12/2022</u>
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL - cổ tức	-	1,830,128,178
Từ tài sản tài chính HTM - Lãi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	1,023,172,602	2,029,452,052
Từ các khoản cho vay (lãi cho vay)	3,523,714,208	5,776,786,953
	<b>4,546,886,810</b>	<b>9,636,367,183</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ ngày 01/10/2023 - 31/12/2023	Từ ngày 01/10/2022 - 31/12/2022
	VND	VND
Chi phí môi giới chứng khoán	1,581,211,150	1,883,283,328
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	286,307,516	295,337,508
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	-	57,150,000
Chi phí các dịch vụ khác	2,034,222	4,063,405
	<b>1,869,552,888</b>	<b>2,239,834,241</b>

**30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ ngày 01/10/2023 - 31/12/2023	Từ ngày 01/10/2022 - 31/12/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	804,820,636	1,100,382,912
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	-
	<b>804,820,636</b>	<b>1,100,382,912</b>

**31. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	Từ ngày 01/10/2023 - 31/12/2023	Từ ngày 01/10/2022 - 31/12/2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên	7,383,110,134	5,549,713,518
Chi phí vật liệu quản lý	1,893,260	12,662,060
Chi phí công cụ, đồ dùng	98,404,622	101,451,856
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22,699,998	22,699,998
Thuế, phí và lệ phí	1,000,000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	325,655,719	266,446,872
Chi phí khác bằng tiền	771,425,693	969,539,737
	<b>8,604,189,426</b>	<b>6,922,514,041</b>

**32. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH**

	Từ ngày 01/10/2023 - 31/12/2023	Từ ngày 01/10/2022 - 31/12/2022
	VND	VND
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>(4,359,819,516)</b>	<b>(189,917,481,307)</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>	<b>2,701,938,020</b>	<b>134,316,521,796</b>
Trừ: (Lãi)/Lỗ chưa thực hiện	2,251,938,020	135,896,649,974
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	(1,830,128,178)
Cộng: Chi phí không được trừ	450,000,000	250,000,000
Chuyển lỗ	-	-
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>(1,657,881,496)</b>	<b>(55,600,959,511)</b>
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất phổ thông	-	-
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Từ ngày 01/10/2023 - 31/12/2023	Từ ngày 01/10/2022 - 31/12/2022
	VND	VND
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>(3,577,855,613)</b>	<b>(151,617,959,410)</b>
- Trong đó Lợi nhuận kế toán đã thực hiện	(1,776,305,197)	(42,900,639,431)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Số lượng cổ phần phổ thông lưu hành bình quân	83,000,000	83,000,000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tính trên tổng lợi nhuận sau thuế TNDN)</b>	<b>(43)</b>	<b>(1,827)</b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tính trên lợi nhuận đã thực hiện)	(21)	(517)

**34. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Công ty đã thực hiện theo dõi doanh thu và chi phí theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh chính. Tuy nhiên, các khoản chi phí khác trong năm không tách riêng được, do đó Công ty không trình bày thông tin báo cáo theo bộ phận và cho rằng việc không trình bày nội dung này không ảnh hưởng trọng yếu tới việc trình bày báo cáo tài chính cho Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023.

**35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty có các giao dịch và số dư chủ yếu sau với các bên liên quan

*Số dư bên liên quan*

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
<b>Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương</b>		
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	62,795,304,000	94,743,792,000
Phải thu khác ngắn hạn	-	27,869,429
Phải trả khác ngắn hạn	-	175,000,000
Phải thu dịch vụ CTCK cung cấp	330,000,000	230,000,000
<b>Công ty Cổ phần Tập đoàn Apec Group</b>		
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	140,708,421,597	150,150,000,000
Phải thu dịch vụ CTCK cung cấp	3,997,188,000	3,997,188,000
Phải trả khác ngắn hạn	70,440,000	70,440,000
<b>Công ty Cổ phần Đầu tư IDJ Việt Nam</b>		
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	103,529,166,300	126,535,647,700
Phải thu dịch vụ CTCK cung cấp	2,637,945,000	1,707,945,000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

*Giao dịch với bên liên quan*

	Từ ngày 01/10/2023 - 31/12/2023	Từ ngày 01/10/2022 - 31/12/2022
	VND	VND
<b>Công ty Cổ phần Đầu tư IDJ Việt Nam</b>	<b>1,182,313,472</b>	<b>419,558,904</b>
Dịch vụ đại lý, tư vấn phát hành trái phiếu	500,000,000	-
Thuê văn phòng	352,313,472	261,563,904
Dịch vụ thu xếp vốn, tư vấn quản trị	330,000,000	157,995,000
<b>Công ty CP đầu tư Châu Á Thái Bình Dương</b>	<b>330,169,897</b>	<b>430,170,026</b>
Dịch vụ thu xếp vốn, tư vấn quản trị	330,000,000	430,000,000
Phí Lưu ký chứng khoán	169,897	170,026
<b>Công ty Cổ phần Tập đoàn Apec Group</b>	<b>-</b>	<b>17,045,352</b>
Phí Giao dịch, phí lưu ký, phí TTBT	-	17,045,352

**36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Hệ số đòn bẩy tài chính**

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	4,631,000,000	4,631,000,000
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	150,983,864,246	160,685,729,956
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	792,094,244,359	961,182,320,662
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b>0.00%</b>	<b>0.00%</b>

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	150,983,864,246	160,685,729,956
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	436,755,948,558	564,311,999,189
Các khoản cho vay	136,323,507,926	168,967,454,124
Phải thu, phải thu khác	7,402,252,292	3,555,713,083
Các khoản ký quỹ	39,000,000	39,000,000
<b>Cộng</b>	<b>731,504,573,022</b>	<b>897,559,896,352</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	4,631,000,000	4,631,000,000
Các khoản phải trả	4,266,291,837	2,238,075,296
Chi phí phải trả	518,674,825	1,719,957,207
Phải trả giao dịch chứng khoán	216,462,177	564,556,158
<b>Cộng</b>	<b>9,632,428,839</b>	<b>9,153,588,661</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty. Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

**Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư ...

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

**37. SỰ KIẾN SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN**

Căn cứ theo Nghị quyết HĐQT số 03/2024/NQ-HĐQT ngày 10/01/2024 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương, quyết định bổ nhiệm bà: Nguyễn Thu Hương giữ chức vụ Kế toán trưởng, đồng thời miễn nhiệm Phụ trách Kế toán Công ty là bà Lê Thị Quy từ ngày từ ngày 10/01/2024. Quyết định đã được Công bố thông tin tại ngày 10/01/2024.


**38. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu trên báo cáo tài chính là số liệu Quý 4/2022. Một số số liệu so sánh đã được trình bày lại để phù hợp với số liệu báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023.



Nguyễn Đức Quân  
Tổng Giám Đốc  
Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2024

  
Nguyễn Thu Hương  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Thu Phương  
Người lập biểu